

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHUỖI SẢN PHẨM VÀ XU HƯỚNG ĐA DẠNG HÓA NGUYÊN LIỆU GỖ RỪNG TRỒNG TẠI 6 TỈNH VÙNG DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP (FSDP)

Hoàng Liên Sơn và Phạm Thị Luyện

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Lâm nghiệp

Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu tại 6 tỉnh vùng Dự án FSDP cho thấy: thị trường lâm sản gỗ rừng trồng tại các tỉnh còn mất cân đối trong cung - cầu thị trường lâm sản; chuỗi sản phẩm nguyên liệu gỗ rừng trồng tại các tỉnh đơn giản, chủ yếu là dăm gỗ xuất khẩu, mang lại giá trị thấp với giá cả ngày càng bấp bênh, lợi ích của người trồng rừng chưa được cải thiện nhiều. Những giải pháp thúc đẩy xu hướng đa dạng hóa rừng trồng nhằm mang lại lợi ích cho người trồng rừng, đảm bảo mục tiêu của Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006 - 2020), giảm áp lực nhập khẩu gỗ hiện nay đã được Dự án FSDP triển khai thực hiện và đạt được kết quả bước đầu trong việc tạo hành lang pháp lý, hỗ trợ tín dụng, nâng cao năng lực hợp tác trong sản xuất lâm nghiệp, cấp chứng chỉ rừng. Các hoạt động này đã tạo động lực thúc đẩy người dân tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển sản phẩm gỗ rừng trồng ngày càng đa dạng, hướng tới thị trường lâm sản quốc tế.

Từ khóa: *Chuỗi sản phẩm; đa dạng hóa; rừng trồng thương mại*

A study on chain of raw materials and diversification trend of timber plantations in six provinces under Forestry Sector Development Project (FSDP)

Research results in 6 provinces under FSDP project shows that market plantation forestry in these provinces are imbalance in supply - demand of forest products markets; Chain of timber products is simple, mainly woodchip export with low prices and unstable; and benefits of grower has not so far been improved. There are some solutions tend to promote diversification of commercial plantations in order to bring benefits to growers, ensuring objectives of Forestry Development Strategy (2006 - 2020), reducing the pressure timber imports were undertaken by FSDP project. The initial results created a legal framework, credit support, capacity building cooperation in forest production, forest certification. These activities have encouraged local people to participate in forest production, product development plantation increasingly diversified forest products towards international markets.

Keywords: *Commodity chain, diversification, commercial plantations*

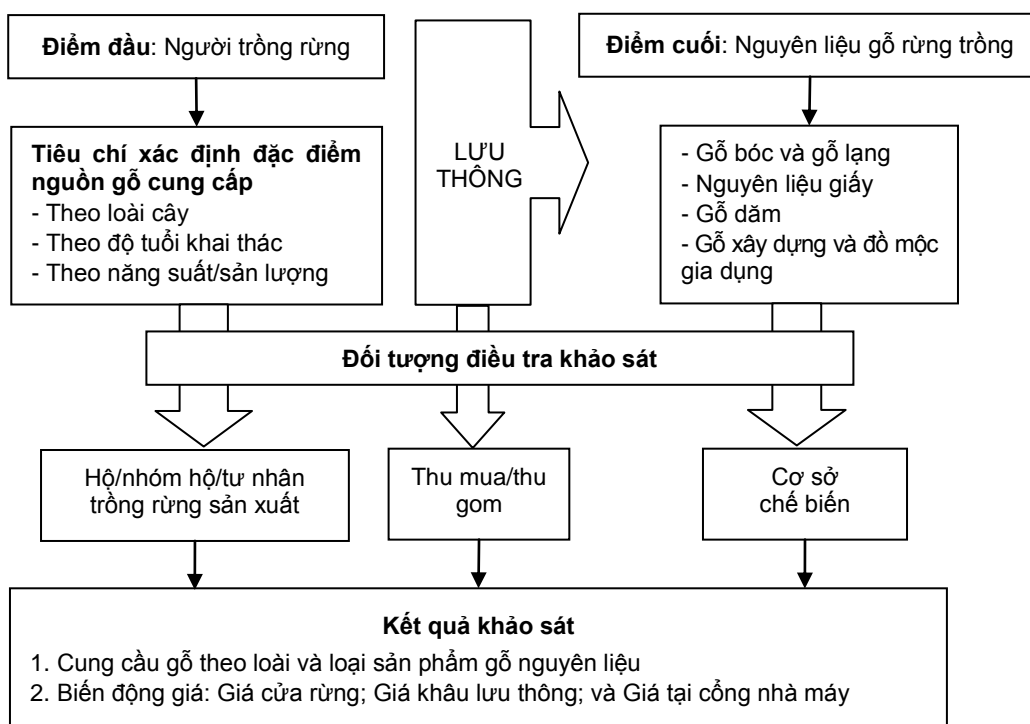
I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dự án phát triển ngành Lâm nghiệp (FSDP) tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới có mục tiêu quản lý rừng trồng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm tăng cường đóng góp của rừng vào công cuộc giảm nghèo ở nông thôn và bảo vệ môi trường toàn cầu. Dự án cung cấp khoản vốn vay với lãi suất thấp thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho hộ gia đình để thiết lập một hệ thống 66.000ha rừng trồng thương mại quy mô tiểu điền có năng suất cao và đem lại hiệu quả kinh tế cho người trồng rừng trên địa bàn 6 tỉnh: Thừa thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Thanh Hóa và Nghệ An. Kết quả nghiên cứu chuỗi sản phẩm và xu hướng đa dạng hóa nguyên liệu gỗ rừng trồng Vùng dự án là một nội dung quan trọng của đề tài: *“Nghiên cứu phát triển thể chế rừng trồng sản xuất tư nhân vùng Dự án phát triển ngành Lâm nghiệp (FSDP), Việt Nam”*

nhằm đánh giá thực trạng thị trường gỗ nguyên liệu rừng trồng và đề xuất khuyến nghị về sự cần thiết phải đa dạng hóa sản phẩm gỗ nguyên liệu rừng trồng quy mô tiểu điền (Hộ gia đình) trong bối cảnh thị trường thay đổi.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- ❖ Tổng hợp và phân tích tài liệu thứ cấp được áp dụng trong việc tổng hợp các tư liệu, thông tin đã có.
- ❖ Sử dụng bảng hỏi phỏng vấn để thu thập và trao đổi thông tin với các cơ quan ở tỉnh, huyện, xã, cán bộ phụ trách và tham gia Dự án FSDP.
- ❖ Điều tra phỏng vấn bán định hướng và theo bảng hỏi cho tất cả các tác nhân theo nhóm dọc theo chuỗi sản phẩm nguyên liệu gỗ rừng trồng. Các bước tiến hành điều tra hiện trường được mô tả như sơ đồ sau:



❖ Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

- Địa bàn nghiên cứu: 6 tỉnh: Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Thanh Hóa và Nghệ An.

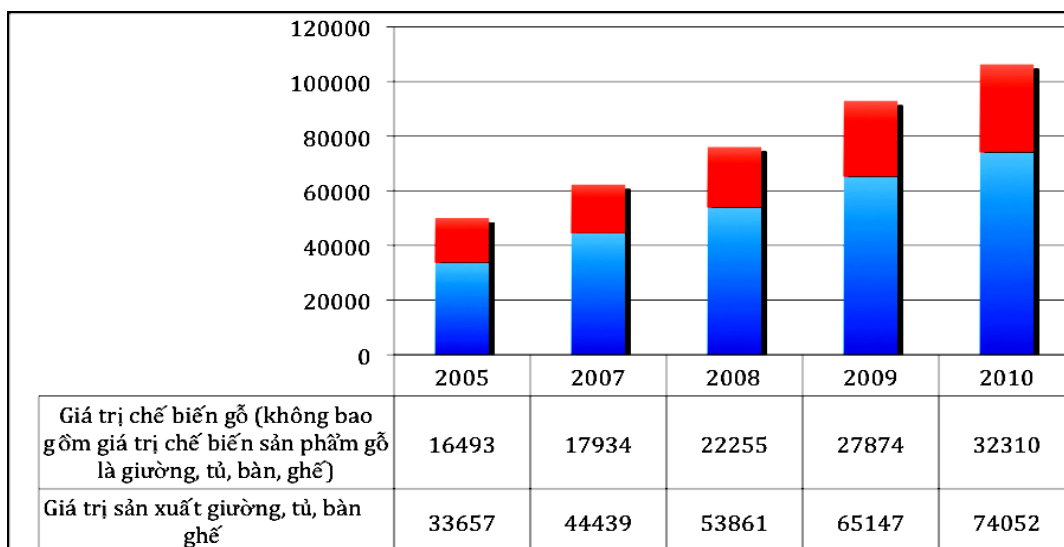
- Đối tượng nghiên cứu gồm 4 tác nhân tham gia vào 4 công đoạn sản xuất: (1) HGĐ trồng rừng (2) Thu mua - khai thác; (3) Cơ sở chế biến đồ gỗ gia dụng; (4) Cơ sở chế biến gỗ dăm/ván nhân tạo;

- Loài cây lựa chọn nghiên cứu: Keo (Keo lai hoặc Keo tai tượng), Bạch đàn.

- Sản phẩm: Gỗ nguyên liệu chế biến dăm mảnh, nguyên liệu giấy, gỗ xây dựng và đồ mộc gia dụng.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**3.1. Khái quát thị trường gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam**

Thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam không ngừng được mở rộng. Nếu năm 2003 sản phẩm gỗ của Việt Nam chỉ xuất khẩu đến 60 quốc gia, nhất Mỹ và EU, thì nay (năm 2012) đã có trên 120 quốc gia và vùng lãnh thổ, thị trường Mỹ và Trung Quốc đang dẫn đầu, thị trường EU bị đẩy xuống hàng thứ 4. Bên cạnh đó, giá trị thương mại của sản phẩm gỗ và gỗ không ngừng tăng lên trong giai đoạn 2005 - 2010, được mô tả trong hình 1 dưới đây:



(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010, Tổng cục Thống kê, 2011).

Hình 1. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam (2005-2010)

Tuy nhiên, ngành chế biến gỗ hiện nay phải nhập khẩu tới 80% gỗ nguyên liệu để phục vụ cho xuất khẩu. Nhu cầu nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam không ngừng tăng lên trong giai đoạn 2007 -2012 với tốc độ tăng bình quân 12,1%/năm. Năm 2012, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

dự kiến đạt kim ngạch 1,5 tỷ USD, tăng 10,1% so với năm 2011. Ước tính hàng năm, Việt Nam phải nhập khẩu hơn 4 triệu mét khối gỗ quy tròn từ 26 quốc gia và vùng lãnh thổ cho chế biến đồ gỗ xuất khẩu.

Đề hạn chế tình trạng nhập khẩu gỗ, các chính sách của Nhà nước đã khuyến khích phát triển trồng rừng sản xuất, nhất là trồng rừng tiêu điền từ các hộ gia đình. Tại 6 tỉnh điều tra cho thấy, phần lớn diện tích đất lâm nghiệp chiếm trên 50% tổng diện tích

đất tự nhiên. Đặc biệt, tỉnh Nghệ An có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất là 1.182.216,6ha chiếm 71,69% tổng diện tích, trong đó trên 50% là đất trồng rừng sản xuất. Đây là điều kiện thuận lợi để các tỉnh phát triển kinh tế rừng.

Bảng 1. Diện tích đất trồng rừng sản xuất hiện tại của các tỉnh

TT	Tỉnh	Tổng diện tích các loại đất (ha)	Đất lâm nghiệp		Đất TRSX	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)	(6)	(7) = (6)/(4)
1	Thanh Hóa	1.113.193,7	633.846,7	56,94	354.182,9	55,88
2	Nghệ An	1.649.182,0	1.182.216,6	71,69	612.694,0	51,83
3	TT - Huế	503.320,5	315.713,5	62,73	139.570,9	44,21
4	Quảng Nam	1.043.837,0	714.020,6	68,40	249.081,4	34,88
5	Quảng Ngãi	515.258,0	255.645,7	49,62	116.311,4	45,50
6	Bình Định	605.057,8	389.592,3	64,39	155.608,9	39,94

(Nguồn: Sở NN & PTNT 6 tỉnh, 2012).

3.2. Cung - cầu và biến động giá nguyên liệu gỗ rừng trồng tại 6 tỉnh nghiên cứu

Cung cầu thị trường lâm sản trong giai đoạn từ 2011-2020 trên địa bàn 6 tỉnh nghiên cứu còn mất cân đối, lượng cung chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho công nghiệp

chế biến lâm sản. Trong những năm gần đây, định hướng của các tỉnh là mở rộng, phát triển ngành chế biến lâm sản, tập trung sản xuất hàng mộc xuất khẩu, nhưng lượng gỗ rừng trồng chưa đủ cho nhu cầu chế biến. Số liệu được mô tả tại bảng 2.

Bảng 2. Cung - cầu thị trường lâm sản gỗ RTSX tại 6 tỉnh nghiên cứu

ĐVT: 1000m³/năm

Cung cầu	Thanh Hóa	Nghệ An	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
Nhu cầu	655,0	167, 5	202,0	600 - 700	1.853,0	1.075,715
Cung	613,2	55 - 60	168,9	600 - 700	822, 6	719-860

(Nguồn: Sở NN & PTNT 6 tỉnh, 2012).

Kết quả điều tra HGD tại các tỉnh nghiên cứu cho thấy, phần lớn các hộ trồng rừng sản xuất bằng cây keo và bạch đàn, với dòng sản phẩm chính là dòng sản phẩm dăm gỗ xuất khẩu. Phương thức bán cây

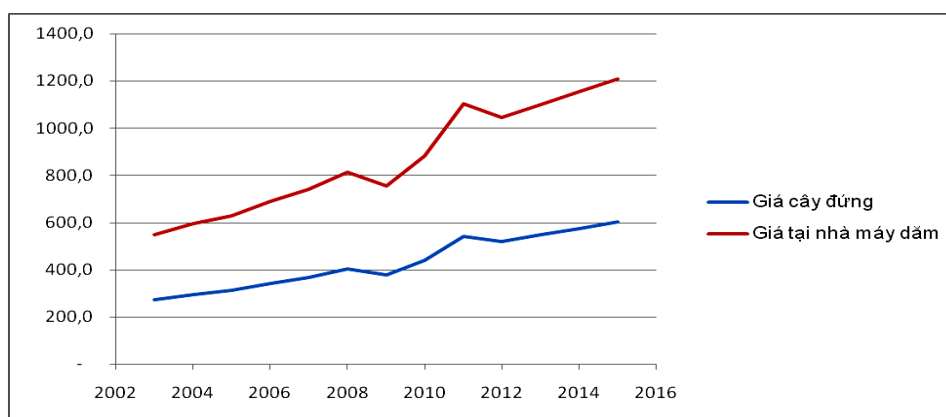
đứng được các hộ áp dụng phổ biến. Giá gỗ tại cửa rừng trong 10 năm qua có xu hướng tăng lên từ 275.000 đồng/m³ năm 2003 lên đến 543.000 đồng/m³ vào năm 2011. Năm 2012, giá có xu hướng giảm

còn khoảng 522.000 đồng/m³. Tuy nhiên, giá tăng bình quân trong 10 năm qua là 27.510 đồng/m³, tương ứng với tốc độ phát triển bình quân là 107,404%. Giá gỗ dự báo tại cửa rừng đến năm 2015 dao động từ 605-647 nghìn đồng/m³.

Phân tích biến động và dự báo giá gỗ tại công nhà máy cho thấy, giá gỗ tại công nhà máy trong 10 năm qua có xu hướng tăng lên từ khoảng 549.000 đồng/m³ năm 2003

lên đến 1.104.000 đồng/m³ vào năm 2011. Năm 2012, giá có xu hướng giảm còn khoảng 1.044 nghìn đồng/m³. Giá tăng bình quân trong 10 năm qua là 54.980 đồng/m³, tương ứng với tốc độ phát triển bình quân là 107,401 lần. Giá gỗ tại công nhà máy dự báo đến năm 2015 dao động từ 1.212-1.297 nghìn đồng/m³.

Biến động giá gỗ và dự báo giá gỗ đến năm 2015 được tổng hợp như hình 2.



Hình 2. Biến động giá gỗ và dự báo giá gỗ đến năm 2015

Như vậy, theo dự báo giá gỗ dăm xuất khẩu vẫn tăng nhưng tốc độ tăng chậm hơn, do đó xu hướng xuất khẩu dăm vẫn xảy ra trong thời gian tới.

3.3. Phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến biến động giá cả

Kết quả nghiên cứu biến động cung - cầu và giá cả nguyên liệu gỗ rừng trồng trên thị trường của các tỉnh nghiên cứu cho thấy:

- Giá gỗ bị chi phối bởi cung - cầu thị trường của từng thời kỳ. Khi khả năng cung ứng lớn hơn nhu cầu sử dụng dẫn đến giá giảm xuống. Ngược lại, khi cung không đủ cầu giá sẽ tăng lên. Sản lượng nguyên

liệu gỗ xuất khẩu, đặc biệt gỗ dăm tại các tỉnh nghiên cứu phụ thuộc chủ yếu vào thị trường Trung Quốc nên thường xuyên bị ép giá. Năm 2012, giá dăm gỗ xuất khẩu đầu năm là 138USD/tấn, nhưng thời điểm cuối năm chỉ còn 122USD/tấn. Giá dăm gỗ xuất khẩu giảm mạnh kéo theo giá thu mua gỗ nguyên liệu giảm theo, đã gây ra nhiều khó khăn cho người trồng rừng.

- Chất lượng sản phẩm góp phần quy định giá cả sản phẩm nguyên liệu gỗ. Đối với dăm gỗ xuất khẩu, các nước nhập khẩu yêu cầu về chất lượng dăm mảnh của Việt Nam rất khắt khe và chặt chẽ. Việc đáp ứng được yêu cầu chất lượng sẽ giúp các doanh

nghiệp nâng cao uy tín và đảm bảo đơn hàng xuất khẩu.

- Loài cây cũng ảnh hưởng tới giá cả, thường giá gỗ keo cao hơn gỗ bạch đàn khoảng 100 nghìn đồng nên phần lớn HGD trồng rừng lựa chọn Keo là cây trồng rừng chủ đạo.

- Giá nhiên liệu và nhân công và các chi phí trung gian tăng lên trong khi giá gỗ tại công nhà máy ít thay đổi đã tác động làm giảm giá mua nguyên liệu gỗ tại rừng của các HGD.

- Chính sách của Nhà nước và quy hoạch của các tỉnh: Hiện tại, diện tích rừng trồng nguyên liệu chỉ đáp ứng khoảng 30 - 40% công suất của các nhà máy chế biến dăm gỗ trên địa bàn. Do chưa có quy hoạch tổng thể về trồng rừng, khai thác cũng như công nghiệp chế biến đã xảy ra hiện tượng lúc thì khai thác ồ ạt, khi thì không có để khai thác, dẫn đến tình trạng nguyên liệu cung

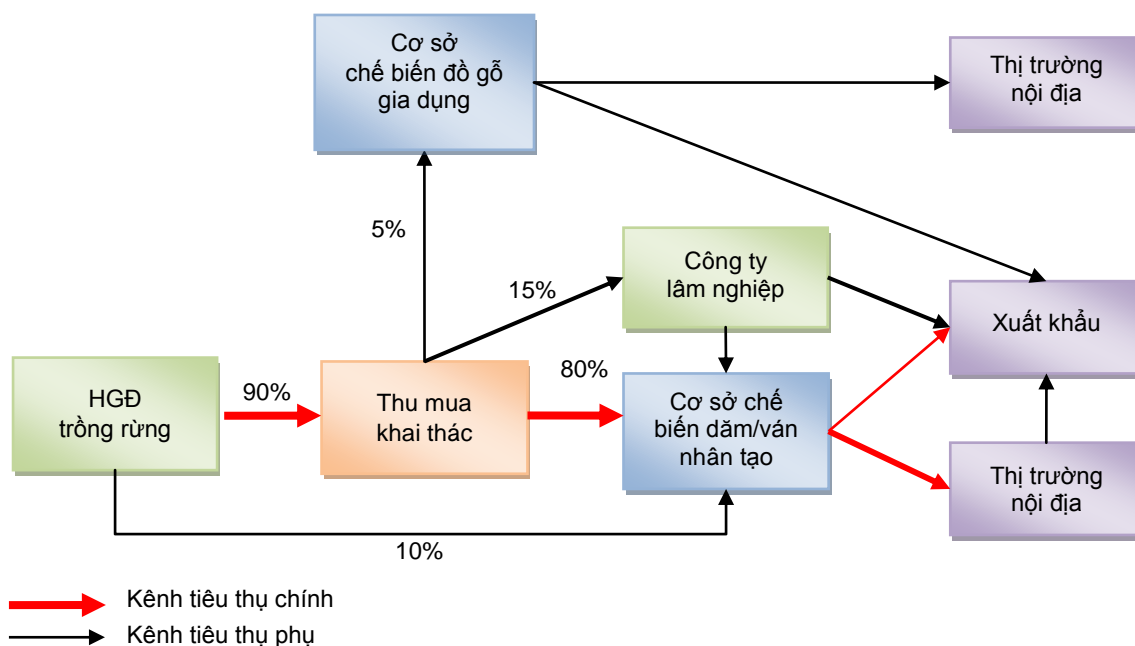
cấp cho các nhà máy chế biến thiếu ổn định, giá cả thu mua bấp bênh.

- Một số các quy định về tiêu chuẩn chất lượng và nguồn gốc xuất xứ sản phẩm gỗ cũng làm giá cả gỗ nguyên liệu biến động như các đạo luật thương mại FLEGT và Lacey Act của thị trường châu Âu và Mỹ.

3.4. Phân tích chuỗi sản phẩm nguyên liệu gỗ RTSX trên địa bàn nghiên cứu

Kết quả điều tra khảo sát HGD, các cơ chế biến và thu gom gỗ nguyên liệu rừng trồng, sản phẩm gỗ nguyên liệu rừng trồng sản xuất tại các tỉnh nghiên cứu chủ yếu cho sản xuất và chế biến dăm gỗ, gỗ nguyên liệu giấy, và một phần nguyên liệu gỗ có chất lượng để sử dụng cho sản xuất gỗ xẻ, đồ mộc gia dụng ...

Chuỗi nguyên liệu gỗ rừng trồng trong vùng nghiên cứu được thể hiện trong hình sau:



Hình 3. Chuỗi nguyên liệu gỗ rừng trồng sản xuất tại 6 tỉnh

Sơ đồ trên cho thấy có nhiều kênh khác nhau trong tiêu thụ gỗ RTSX, trong đó 90% các HGD bán cây đứng cho trung gian thu mua, khai thác. Chỉ 10% các hộ tự khai thác và bán sản phẩm cho cơ sở chế biến dăm/ván nhân tạo. Các sản phẩm chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu. Các kênh tiêu thụ chính là:

- Kênh 1: HGD trồng rừng → Thu mua khai thác → Cơ sở chế biến dăm → Xuất khẩu.
- Kênh 2: HGD trồng rừng → Thu mua khai thác → Công ty Lâm nghiệp → Xuất khẩu.
- Kênh 3: HGD trồng rừng → Thu mua khai thác → Cơ sở chế biến đồ gỗ gia dụng → Xuất khẩu và Thị trường nội địa.
- Kênh 4: HGD trồng rừng → Cơ sở chế biến dăm → Xuất khẩu/thị trường nội địa.

Đặc điểm của các đối tượng tham gia vào chuỗi sản phẩm dăm:

- *Người trồng rừng*: là các HGD trồng rừng với chu kỳ kinh doanh ngắn khoảng 5-7 năm. Diện tích tối đa khoảng 4ha. Bình quân thu nhập sau 1 chu kỳ kinh doanh rừng khoảng 50 triệu đồng/ha. Một số rừng ở xa, giá bán thấp hơn do đường khai thác khó khăn đã đẩy chi phí khai thác rừng lên cao. Phần lớn người dân bán cây đứng cho thu mua trung gian, số hộ tự khai thác chỉ chiếm khoảng 10%. Người dân khi khai thác phải báo cáo với xã, có kiểm lâm địa bàn xác nhận. Hiện tại thị trường tiêu thụ gỗ khá thuận lợi, giá cả được bán theo giá thị trường.

- *Thu mua trung gian*: thường là các HGD có kinh tế khá. Họ thuê lao động, tổ chức việc khai thác, vận chuyển gỗ đến nhà máy

chế biến. Trong quá trình khai thác, thu mua trung gian phân loại thành các loại sản phẩm khác nhau để bán cho nhà máy chế biến dăm (gỗ vạnh <45cm), và bán cho nhà máy chế biến đồ mộc nội thất ngoài trời. Trong 1ha gỗ rừng trồng chu kỳ 6-7 năm có khoảng 20% cung cấp gỗ xẻ, 80% là cho chế biến dăm. Hoạt động khai thác, vận chuyển thực hiện theo Thông tư số 01 và Thông tư 42 về sửa đổi bổ sung Thông tư số 01 về thủ tục vận chuyển lâm sản.

- *Công ty chế biến dăm*: Nhu cầu gỗ rừng trồng trong những năm gần đây tăng từ 12-15%/năm, lượng gỗ nguyên liệu hiện nay không đủ cung cấp cho nhà máy dăm (công suất của nhà máy là 2500 tấn/năm) nên việc cạnh tranh thu mua phức tạp, doanh nghiệp phải mua gỗ non, không đủ chất lượng, làm không sạch vỏ. Gỗ dăm chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm 80%. Giá gỗ lên xuống bất thường trong những năm gần đây, trung bình khoảng 600.000 đồng/tấn tươi. Năm 2011, theo Thông tư số 157/BTC, nếu áp thuế suất dăm gỗ là 10% sẽ làm giảm lợi ích của người trồng rừng vì doanh nghiệp chế biến dăm sẽ thu mua với giá thấp hơn. Hiện nay, để tìm đầu ra cho sản phẩm dăm, một số Công ty chế biến hỗ trợ bà con trong trồng rừng, tìm đầu ra bên vững, đồng thời mở rộng thêm thị trường mới như thị trường Nhật Bản.

Có thể nói, có nhiều đối tượng tham gia từ người trồng rừng, người thu mua, người chế biến trong chuỗi sản phẩm dăm. Với người trồng rừng thì mau chóng có thu nhập do chu kỳ kinh doanh ngắn, với doanh nghiệp chế biến dăm thì dây chuyền sản xuất đơn giản, được miễn thuế xuất khẩu. Tuy nhiên, sự phát triển ồ ạt các doanh nghiệp chế biến dăm như hiện nay

đã làm ảnh hưởng đến cung - cầu lâm sản, thị trường dầm biến động mạnh, lợi ích của người trồng rừng chưa được đảm bảo.

3.5. Xu hướng đa dạng hóa sản phẩm nguyên liệu gỗ rừng trồng tại 6 tỉnh

Dự án FSDP đã vận dụng đồng bộ chính sách đất đai, đầu tư tín dụng, bảo vệ và phát triển rừng, v.v... để tạo lập môi trường thể chế cho phát triển bền vững rừng trồng sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm nguyên liệu gỗ rừng trồng. Kết quả vận dụng chính sách của Dự án để tạo ra xu hướng mới trong trồng rừng sản xuất như sau:

3.5.1. Chính sách đất đai

Thúc đẩy giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp và cấp GCNQSDĐ cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và nâng cao nhận thức cho tất cả các HGĐ và cá nhân phải nhận thức đầy đủ về quyền lợi và nghĩa vụ của người SDĐ, về tính pháp lý của việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp và cấp GCNQSDĐ. Đây là điều kiện bắt buộc đối

với tất cả các chủ rừng trồng sản xuất quy mô tiểu điền để tiếp cận nguồn đầu tư tín dụng lãi suất ưu đãi và hỗ trợ kỹ thuật của dự án.

3.5.2. Đầu tư tín dụng

Dự án FSDP đã cho HGĐ vay tới 75% chi phí theo phương án trồng rừng của HGĐ, mức cho vay tối đa để trồng mới 1 ha đối với từng loại cây trồng sẽ được NHCSXH thông báo từng thời kỳ, trước đây là 10 triệu đồng/ha, nay là 15 triệu đồng/ha; mức lãi suất cho vay hiện nay là 0,65%/tháng và lãi suất nợ quá hạn bằng 150% của lãi suất cho vay trong hạn. Điều kiện và thời hạn vay vốn phải tuân thủ chặt chẽ theo quy định của FSDP.

Kết quả tính đến ngày 31/12/2011, tổng số tiền NHCSXH đã cho 24.382 hộ vay là 371.555 triệu đồng, bình quân mỗi hộ vay 15,238 triệu được thực hiện tại các tỉnh: Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Các hộ đã trồng được 45.732ha, bình quân mỗi ha được vay 8,124 triệu đồng (bảng 3).

Bảng 3. Kết quả vay vốn trồng rừng sản xuất tiểu điền hộ gia đình (tính đến 31/12/2011)

Đơn vị	Vốn vay	Số hộ vay		Diện tích trồng	
		Số hộ	BQ/Hộ	Diện tích	BQ/ha
Đơn vị tính	Triệu đồng	Hộ	Triệu đ/hộ	ha	Triệu đ/ha
Thừa Thiên - Huế	76.125	6.946	10,959	10.854	7,013
Quảng Nam	133.376	6.086	21,915	13.468	9,903
Quảng Ngãi	59.386	4.569	12,997	9.597	6,187
Bình Định	102.668	6.781	15,140	11.813	8,691
Tổng số	371.555	24.382	15,238	45.732	8,124

(Nguồn: Ban Quản lý dự án Phát triển ngành lâm nghiệp và các tỉnh).

Dự kiến năm 2012 sẽ có thêm 7.139 hộ vay vốn để trồng 10.342ha, trong đó: tỉnh Thanh Hóa sẽ có 389 hộ tham gia dự án, số tiền dự kiến ngân hàng cho vay là 11.400

triệu đồng để trồng 778,1ha; tỉnh Nghệ An sẽ có 1.306 hộ tham gia dự án, số tiền dự kiến ngân hàng cho vay là 31.232 triệu đồng để trồng 2.082,1ha.

3.5.3. Thúc đẩy hợp tác trong sản xuất lâm nghiệp

Dự án FSDP đã thành lập các tổ nông dân trồng rừng nhằm hỗ trợ, khuyến khích các hoạt động trồng rừng sản xuất, tiếp cận thị trường. Các tổ nông dân trồng rừng cũng là cơ sở thực hiện cấp CCR theo nhóm. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động của các tổ còn lúng túng và không có tư cách pháp nhân gây khó khăn trong việc tiếp cận thị trường. Để khắc phục tình trạng này, dự án khuyến khích thành lập các tổ hợp tác như Hợp tác xã nhằm khắc phục sự manh mún về diện tích rừng trồng, giảm chi phí cấp chứng chỉ rừng trồng và tạo cơ hội tham gia vào thị trường lâm sản quốc tế.

3.5.4. Chứng chỉ rừng trồng sản xuất quy mô tiểu điền

Sau khi hình thành được hệ thống rừng trồng thương mại quy mô HGD, DA tổ chức cho các HGD tham gia nhóm CCR rất hữu ích và tiên tiến nhằm hướng tới đa

dạng hóa và QLR trồng thương mại bền vững. Dự án khuyến khích và hỗ trợ tất cả các HGD trồng rừng sản xuất quy mô tiểu điền tham gia chứng chỉ rừng theo nhóm.

Dự án đã đạt được những kết quả quan trọng, hỗ trợ một số nhóm hộ trong 4 tỉnh chứng chỉ rừng (CCR). Kết quả thí điểm được 335 hộ, diện tích 810.51ha. Ở Bình Định, các xã thí điểm cấp CCR là Cát Lâm, Cát Hiệp thuộc huyện Phù Cát với 9 nhóm hộ (181 hộ), diện tích 282,7ha; ở Quảng Ngãi là xã Đức Lâm thuộc huyện Mộ Đức với 4 nhóm hộ tham gia (69 hộ), diện tích 315,9ha; ở Quảng Nam có xã Hiệp Thuận (huyện Hiệp Đức) với 4 nhóm hộ (40 hộ), diện tích 123,8 ha; ở Thừa Thiên Huế là xã Phú Lộc (Lộc Bồn) có 2 nhóm hộ (45 hộ), diện tích 88ha. Tất cả các nhóm hộ trồng rừng này đều đã được cấp CCR.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu đã cho thấy tiềm năng đa dạng hóa tổ chức sản xuất và sản phẩm gỗ rừng trồng theo chứng chỉ rừng tại các tỉnh dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. Hiệu quả kinh tế các mô hình trồng rừng tại các tỉnh điều tra

Nội dung	Chu kỳ (năm)	Thu nhập	Chi phí	Lợi nhuận	NPV	BCR	IRR
<i>Hộ tham gia DA</i>							
TR NL Dăm	7	57.420	(25.662)	31.759	5.829	1,27	16%
TR gỗ lớn	15	210.000	(29.373)	180.628	17.051	1,64	15%
<i>Hộ có CCR</i>							
<i>* Được hỗ trợ CCR</i>							
TR NL Dăm	7	66.503	(25.662)	40.841	10.203	1,47	19%
TR gỗ lớn	15	273.000	(29.373)	243.628	30.218	2,13	18%
<i>* Không được hỗ trợ CCR</i>							
TR NL Dăm	7	66.503	(28.382)	38.121	8.126	1,34	17%
TR gỗ lớn	15	273.000	(32.093)	240.908	27.796	1,95	17%
<i>Hộ không tham gia DA</i>							
TR NL Dăm	5	35.000	(21.672)	13.328	2.160	1,12	14%

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra khảo sát năm 2012).

Số liệu phân tích hiệu quả kinh tế tại bảng 4 cho thấy, rừng trồng của hộ có chứng chỉ có hiệu quả kinh tế cao hơn so với hộ không có chứng chỉ cho cả trồng rừng nguyên liệu dăm và trồng rừng gỗ lớn. Ngay cả khi người dân không được hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng thì hiệu quả kinh tế vẫn cao nhất với NPV = 8.126 nghìn đồng, BCR = 1,34 (với chu kỳ 7 năm) và NPV = 27.796 nghìn đồng, BCR = 1,95 (với chu kỳ 15 năm). Điều này cho thấy tiềm năng kinh tế từ rừng có chứng chỉ sẽ tạo động lực thu hút người dân tham gia trồng rừng có chứng chỉ rừng (vì theo dự báo giá gỗ từ rừng có chứng chỉ cao hơn khoảng 20% so với giá gỗ từ rừng chưa cấp chứng chỉ), bên cạnh đó khuyến khích người dân trồng rừng gỗ lớn nhằm đa dạng hóa sản phẩm, mang lại giá trị kinh tế cao hơn.

3.6. Khuyến nghị phát triển thị trường và đa dạng hóa sản phẩm NLG rừng trồng

Một số khuyến nghị được rút ra từ kết quả nghiên cứu phân tích chuỗi sản phẩm và xu hướng đa dạng hóa nguyên liệu gỗ rừng trồng tại 6 tỉnh vùng Dự án FSDP như sau:

- Các hộ gia đình, tổ chức tham gia trồng rừng sản xuất cần hợp tác với nhau để trợ giúp nhau về kiến thức, kỹ thuật và phương thức kinh doanh rừng trồng; duy trì hoạt động của tổ nông dân trồng rừng, có thể thành lập các hợp tác xã trồng rừng, có tư cách pháp nhân để đảm bảo lợi ích cho người trồng rừng. Khuyến khích các hộ gia đình đa dạng hóa sản phẩm gỗ nguyên liệu trồng rừng bằng việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh trồng rừng vì mục tiêu sản xuất kinh doanh gỗ lớn để nâng cao lợi ích rừng trồng quy mô HGD.

- Các doanh nghiệp chế biến gỗ trong Vùng cần liên kết lại để tránh tình trạng ép giá từ thị trường Trung Quốc, duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tinh chế sang các thị Nhật, EU và Hàn Quốc, v.v... Bên cạnh đó, cần hạn chế phát triển các nhà máy chế biến dăm, khuyến khích phát triển các nhà máy chế biến gỗ nhân tạo và nội thất xuất khẩu.

- Xây dựng mô hình đa dạng hóa sản phẩm gỗ nguyên liệu rừng trồng, chuẩn hóa quy trình kỹ thuật lâm sinh gắn với hiệu quả kinh tế cho một số loài cây chủ đạo trồng rừng hay nói cách khác - cần xây dựng quy trình kỹ thuật “Kinh doanh tỉ mỉ” rừng trồng sản xuất quy mô hộ gia đình để thu hút thêm nguồn vốn đầu tư phát triển rừng trồng thương mại bền vững.

- Hoàn thiện các thủ tục để thúc đẩy quá trình cấp chứng chỉ rừng, tạo điều kiện thuận lợi để “tháo bỏ” rào cản thương mại và kỹ thuật gia tăng số lượng và giá trị gia tăng của các sản phẩm gỗ của Việt Nam vào thị trường thế giới.

IV. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, cung- cầu gỗ nguyên liệu còn mất cân đối, nhưng phần lớn sản lượng gỗ rừng trồng chủ yếu vẫn phục vụ cho chế biến dăm mảnh xuất khẩu đang ngày càng trở lên bấp bênh về giá và phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường Trung Quốc.

Nhu cầu gỗ nguyên liệu cho chế biến đồ mộc xuất khẩu ngày càng cao, nhưng lượng cung trong nước hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Lượng gỗ nhập khẩu vẫn phải nhập khẩu với khối lượng lớn. Mặc dù, các chủ trương, chính sách đã

nhấn mạnh đến việc phát triển trồng rừng gỗ lớn nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nhưng tại các tỉnh điều tra, vấn đề đa dạng hóa để sản xuất gỗ lớn mới chỉ bắt đầu.

Rừng trồng có chứng chỉ hiệu quả kinh tế cao hơn so với rừng trồng không có chứng chỉ với cả mục đích kinh doanh nguyên

liệu gỗ dăm và gỗ lớn. Ngay cả khi người dân không được hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng thì hiệu quả kinh tế vẫn cao nhất với NPV = 8.126 nghìn đồng, BCR = 1,34 (với chu kỳ 7 năm) và NPV = 27.796 nghìn đồng, BCR = 1,95 (với chu kỳ 15 năm).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sở Công thương Nghệ An (2012). Điều chỉnh bổ sung quy hoạch Phát triển công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011 đến năm 2020.
2. Sở NN&PTNT Nghệ An (2012). Báo cáo Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2012; phương hướng, nhiệm vụ năm 2013 của tỉnh Nghệ An.
3. Sở NN&PTNT Thanh Hóa (2011). Báo cáo quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011 - 2020.
4. Chi Cục Kiểm lâm Thừa Thiên Huế, Báo cáo số liệu hiện trạng rừng năm 2011, 2012.
5. Sở Công Thương Quảng Nam, Báo cáo về một số nội dung liên quan đến chính sách quy hoạch và phát triển mạng lưới chế biến gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, 2012.
6. Chi Cục Lâm nghiệp, Báo cáo tình hình thực hiện các hoạt động liên quan đến bảo vệ và phát triển vốn rừng tỉnh Quảng Nam, 2012.
7. Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm 2012 tỉnh Quảng Ngãi.
8. Quy hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020 tỉnh Bình Định.
9. Tình hình phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản tỉnh Bình Định.
10. Tổng quan ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi.
11. Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg, ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ.
12. Trần Thanh Cao và cộng sự, 2011, Đề tài “Phân tích ngành hàng gỗ rừng trồng nhằm đề xuất các giải pháp phát triển trồng rừng sản xuất”.
13. Nguyễn Tôn Quyền, Công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam những năm gần đây và định hướng phát triển.
14. Cục Chế biến, thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, Báo cáo tổng hợp Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025.

Người thẩm định: TSKH. Lương Văn Tiến